

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Khoa học và Công nghệ

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/T1401-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số 1614/QĐ-UBND ngày
06/10/2023 của UBND tỉnh
Bình Phước
Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
tháng 02 năm sau năm điều tra

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ
Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Bình Phước

Đơn vị tính: Tổ chức

A	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
B	1	2	3	4	5	
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	02					
- Khoa học tự nhiên	03					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04					
- Khoa học y, dược	05					
- Khoa học nông nghiệp	06					
- Khoa học xã hội	07					
- Khoa học nhân văn	08					
2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	13					
- Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ	14					
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15					
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16					
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ,	17					

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
thường xuyên						
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18					
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20					
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T1401-KHCN: SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh.

Biểu số: 002.2N/T1402-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số 1614/QĐ-UBND ngày
06/10/2023 của UBND tỉnh Bình
Phước

Ngày nhận báo cáo: Ngày 12
tháng 02 năm sau năm điều tra

**CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Năm

(Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công
nghệ Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Bình
Phước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y, dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	11					

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	12					
- Doanh nghiệp	13					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.2N/T1402-KHCN: CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các Bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh.

Biểu số 003.N/T2109-KHCN

Ban hành kèm theo Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo*:
Sở Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số	Khu	01	
<i>1. Chia ra:</i>			
- Số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động	Khu	02	
- Số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần)	Khu	03	
<i>2. Trong đó:</i>			
Số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	04	
3. Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	05	

Ghi chú: () Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để phân công đơn vị chủ trì thực hiện báo cáo biểu mẫu này cho phù hợp*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T2109-KHCN: TỶ LỆ KHU CÔNG NGHỆ CAO ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Khu công nghệ cao là khu kinh tế - kỹ thuật đa chức năng, có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, nhằm nghiên cứu - phát triển và ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. Trong khu công nghệ cao có thể có khu chế xuất, kho ngoại quan, khu bảo thuế và khu nhà ở.

Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ khu công nghệ cao} & & \text{Số lượng khu công nghệ cao đang hoạt} \\ \text{đang hoạt động có hệ} & & \text{động có hệ thống xử lý nước thải tập trung} \\ \text{thống xử lý nước thải tập} & & \text{đạt tiêu chuẩn môi trường} \\ \text{trung đạt tiêu chuẩn môi} & = & \frac{\hspace{15em}}{\hspace{15em}} \times 100 \\ \text{trường (\%)} & & \text{Tổng số khu công nghệ cao đang hoạt động} \end{aligned}$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số khu công nghệ cao, số khu công nghệ cao đang xây dựng chưa hoạt động, số khu công nghệ cao đang hoạt động (gồm cả hoạt động một phần), số khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh, thành phố có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước